

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 939/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 29/8/2018
V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Khắc Hưng

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Chu Mạnh Tường

2. Bà Nguyễn Thị Lượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Ngự - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức.

Ngày 29 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 868/2018/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp: “ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 316/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Anh T, sinh năm 1980

Địa chỉ: Khu a số b, tổ c, Láng Trung, quận Đ, Thành phố Hà Nội (xin vắng mặt).

Bị đơn: Bà Mai Duy Nhật A, sinh năm 1980

Địa chỉ: a đường số b, khu phố c, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng của nguyên đơn ông Lê Anh T xác định: Ông và bà A chung sống với nhau từ 2006, cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về mọi mặt. Ông bà đã nhiều lần cố gắng hàn gắn xây dựng hạnh phúc và nuôi dạy con cái nhưng không được. Cả hai đã sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Hiện tình cảm vợ chồng không còn nên ông xin ly hôn. Thời gian chung sống ông bà có 02 con chung tên Lê Mai Minh A, sinh ngày 02/7/2006 và Lê Anh K sinh ngày 11/3/2008. Ông đồng ý để bà Anh được tiếp tục trực tiếp nuôi 02 con chung và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con tên Lê Anh K với số tiền 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Tài sản chung ông xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nợ chung xác định không có.

Tại bản tự khai, quá trình tố tụng của bị đơn bà Mai Duy Nhật A xác định: thống nhất và đồng ý với toàn bộ nội dung trình bày và yêu cầu của nguyên đơn.

- * Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp:
 - Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của bà A, ông T (bản sao);
 - Trích lục khai sinh (bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính);
- * Các tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp: Bản tự khai;
- * Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn ông Lê Anh T khởi kiện yêu cầu “Ly hôn” với bà Mai Duy Nhật A căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bà A cư trú tại quận Thủ Đức, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Do các đương sự cùng có đơn xin xét xử vắng mặt và yêu cầu không hòa giải đoàn tụ nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải theo quy định tại khoản 4 Điều 207; khoản 2 Điều 208 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T và bà A.

[2] Về nội dung:

Ông Lê Anh T và bà Mai Duy Nhật A chung sống với nhau năm 2006 có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 120 quyền số 01 do Ủy ban nhân dân phường Linh Đông, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/7/2006 nên là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Tại Tòa, bà A cũng thống nhất với nội dung trình bày của ông T. Có cơ sở xác định quá trình chung sống giữa hai ông bà có phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến mục đích hôn nhân không đạt được. Thực tế ông bà đã ly thân từ năm 2011 cho đến nay, bản thân bà A cũng đồng ý ly hôn. Do đó yêu cầu của ông T về việc xin ly hôn là có căn cứ để chấp nhận, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Về con chung: Có cơ sở xác định ông bà có 02 con chung tên Lê Mai Minh A, sinh ngày 02/7/2006 và Lê Anh K, sinh ngày 11/3/2008. Ghi nhận sự tự nguyện của ông bà về việc giao con chung cho bà A trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Ông T tự nguyện cấp dưỡng con chung tên Lê Anh Kiệt số tiền 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Ghi nhận lời trình bày của các bên là tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết, nợ chung không có.

Về án phí: Ông T phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 271; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 51; 55; 56; 57; 58; 71; 72; 81; 82; 83; 84; 107; 110; 116 và 117 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật Phí và lệ phí;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp và quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1-/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Lê A T.

Về quan hệ hôn nhân: ông Lê Anh T được ly hôn với bà Mai Duy Nhật A.

Về con chung: Giao 02 con chung tên Lê Mai Minh A, sinh ngày 02/7/2006 và Lê Anh K sinh ngày 11/3/2008 cho bà Mai Duy Nhật A trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Ông Lê Anh T tự nguyện cấp dưỡng con chung tên Lê Anh K số tiền 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung Lê Anh K đủ tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng.

Về tài sản chung tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung không có.

2-/ Về án phí: Ông Lê Anh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, và án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 (ba trăm nghìn) đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0022339 ngày 02/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức. Ông Lê Anh T còn phải nộp thêm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

3-/ Về quyền kháng cáo: Bị đơn, nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Tòa án ND TP.HCM;
- Viện kiểm sát ND Q.Thủ Đức;
- Chi cục THADS Q. Thủ Đức;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các bên đương sự;
- Lưu: hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Khắc Hưng